

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: *GF*/2021/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 19/01/2021
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF / Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	ACB	2.900	5,1%
2	BID	200	0,6%
3	BVH	100	0,4%
4	CII	200	0,3%
5	CTD	100	0,5%
6	CTG	1.000	2,3%
7	DXG	600	0,6%
8	EIB	1.400	1,8%
9	FLC	700	0,2%
10	FPT	800	3,1%
11	GAS	100	0,5%
12	GEX	400	0,6%
13	GMD	300	0,6%
14	HCM	100	0,2%
15	HDB	1.500	2,4%
16	HPG	2.500	6,5%
17	HSG	400	0,6%
18	KBC	400	0,9%
19	KDH	400	0,8%
20	MBB	2.300	3,5%
21	MSN	500	2,8%
22	MWG	400	3,0%
23	NLG	200	0,4%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
24	NVL	400	1,7%
25	PDR	200	0,6%
26	PHR	100	0,4%
27	PLX	100	0,3%
28	PNJ	200	1,0%
29	POW	600	0,5%
30	PVD	200	0,3%
31	PVS	300	0,4%
32	REE	100	0,3%
33	ROS	700	0,2%
34	SAB	100	1,2%
35	SBT	300	0,4%
36	SHB	1.800	2,0%
37	SSI	400	0,9%
38	STB	2.300	2,8%
39	TCB	3.300	7,0%
40	TCH	200	0,3%
41	VCB	500	3,0%
42	VCS	100	0,5%
43	VHC	100	0,3%
44	VHM	1.100	6,5%
45	VIC	1.300	8,4%
46	VJC	300	2,3%
47	VNM	1.200	8,0%
48	VPB	2.300	4,9%
49	VPI	100	0,2%
50	VRE	1.200	2,6%
II	Tiền/Cash(VND)	95.362.774	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.613.021.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.708.383.774
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	95.362.774

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	36.300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BVH	68.600	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	VCB	103.300	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	ACB	29.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	EIB	21.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	66.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	26.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MWG	126.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	PNJ	83.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	REE	53.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	TCB	36.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	VPB	36.450	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 19/01/2021	Kỳ trước/Last Period(**) 18/01/2021	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	13.500.000,00	13.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.500,00	17.600,00	-1.100,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	230.631.809.580,00	232.111.143.647,00	-1.479.334.067,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.708.383.774,00	1.719.341.804,00	-10.958.030,00
của 1 CCQ/ per Share	17.083,83	17.193,41	-109,58
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.827,44	1.935,40	-107,96

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/01/2021

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/01/2021

Đại diện tổ chức ✓

Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC